

Số: 1110/ĐHSG -ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2018

V/v chuẩn bị năm học mới 2018-2019

Kính gửi: Lãnh đạo các đơn vị

Để thực hiện công tác chuẩn bị cho năm học 2018 - 2019, Trường thông báo đến các đơn vị một số vấn đề sau:

1. Biên chế năm học 2018 - 2019

Trong “Biên chế năm học 2018 - 2019” (gửi kèm công văn này) các đơn vị cần lưu ý: thời gian thực tế, thực tập chuyên môn, làm khóa luận tốt nghiệp ... được tính trong các tuần thực học của mỗi học kì. Thời khóa biểu các môn học/học phần của toàn trường đều bố trí tránh chiều thứ 7 dành cho các hoạt động tập trung và dạy bù.

2. Các ngành đào tạo tuyển sinh từ năm 2018

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo của Trường Đại học Sài Gòn theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT”, Trường lưu ý các đơn vị thông tin sau:

- Tên và mã các ngành đào tạo của Trường đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2018 được thực hiện theo “Danh sách các ngành đào tạo của Trường Đại học Sài Gòn” (đính kèm công văn này).

- Theo “Danh sách các ngành đào tạo của Trường Đại học Sài Gòn” nói trên, kể từ khóa tuyển sinh năm 2018:

+ Trường không tuyển sinh 2 ngành “Khoa học thư viện” và ngành “Kỹ thuật điện, điện tử”;

+ Trường sẽ tuyển sinh 2 ngành “Thông tin – Thư viện” (mã ngành 7320202) và “Kỹ thuật điện” (mã ngành 7520201) thay cho 2 ngành nói trên. Các khoa có liên quan phối hợp với Phòng Đào tạo để xây dựng chương trình đào tạo cho 2 ngành “Thông tin – Thư viện” và “Kỹ thuật điện”, trình Ban Giám hiệu ký duyệt, ban hành trước ngày 20/6/2018.

- Về việc tuyển sinh và đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên

Kể từ khóa tuyển sinh 2018, đối với các ngành: Giáo dục chính trị, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Địa lí, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Toán học, và Sư phạm Vật lí, Trường không tuyển sinh riêng biệt các lớp đào tạo giáo viên trung học phổ thông (THPT) và các lớp đào tạo giáo viên trung học cơ sở (THCS); sẽ tuyển sinh theo đúng tên ngành và mã ngành trong “Danh sách các ngành đào tạo của Trường Đại học Sài Gòn” (đính kèm công văn này). Chương trình đào tạo là chương trình đào tạo giáo viên THPT của các ngành trên, bổ sung thêm 01 học phần về phân tích chương trình môn tương ứng ở THCS (3 tín chỉ). Các khoa, ngành đào tạo tổ chức biên soạn, thẩm định đề cương chi tiết của học phần này, gửi về Phòng Đào tạo trước ngày 15/6/2018.

3. Một số điều chỉnh trong công tác đào tạo

3.1. Điều chỉnh việc tổ chức dạy học môn “Phương pháp nghiên cứu khoa học”

Theo bảng “Danh mục các học phần thuộc khối kiến thức chung, chu kì 2016 – 2020” do Trường ban hành, chương trình đào tạo của các ngành đào tạo thuộc khối ngoài sư phạm có học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” với khối lượng 2 tín chỉ (môn chung cấp độ 2), do Khoa Giáo dục Chính trị phụ trách. Để tăng cường tính phù hợp với đặc thù của các ngành đào tạo, kể từ năm học 2018 – 2019, Trường quy định đối với ngành đào tạo thuộc khối ngoài sư phạm, việc tổ chức dạy học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” cho ngành nào sẽ do ngành đó phụ trách. Nghĩa là, học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” của khối ngoài sư phạm không còn là học phần thuộc môn chung cấp độ 2, mà được coi là học phần thuộc khối kiến thức ngành đào tạo.

3.2. Điều chỉnh việc đánh giá kết quả học tập đối với các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh

Căn cứ Thông tư 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) trong trường trung cấp, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học, Trường quy định kể từ học kì 2 năm học 2017 – 2018:

- Kết quả học tập các học phần GDQP&AN nếu đạt từ 4 điểm trở lên (theo thang điểm 10) được coi là đạt yêu cầu, sinh viên không phải đăng kí học lại; nếu dưới 4 điểm sinh viên phải đăng kí học lại.

- Sinh viên có điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) được cấp chứng chỉ GDQP&AN. Nếu điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN chưa đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) thì sinh viên phải đăng kí học và thi lại một hay nhiều học phần để cải thiện điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN, đạt điều kiện được cấp chứng chỉ GDQP&AN.

- Khi tính điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN, hệ số của mỗi học phần, tức số tín chỉ của mỗi học phần được quy định như sau:

Mã HP	Tên học phần	Số tiết			Số tín chỉ	Điều kiện học trước
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng cộng		
862306	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	30		30	2	
862307	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	30		30	2	862306
862308	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	20	65	85	3	862307
862309	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	10	10	20	1	862308

4. Lập kế hoạch năm học 2018 - 2019

4.1. Các quy định về thời gian

Thời gian	Nội dung công việc
Từ 11/6 đến 27/6/2018	Các khoa/ngành lập kế hoạch dạy học năm học 2018 - 2019, thực hiện các biểu mẫu: từ mẫu 1M đến mẫu 5M đính kèm Công văn này (riêng Khoa Giáo dục Quốc phòng - An ninh & Giáo dục Thể chất thực hiện các biểu mẫu: từ mẫu 2M đến mẫu 4M); các đơn vị có thể tải các biểu mẫu từ website của Trường.
Từ 28/6 đến 29/6/2018	Nộp các file và biểu mẫu đính kèm về Phòng Đào tạo.

Từ 02/7 đến 13/7/2018	Duyệt kế hoạch năm học, duyệt kế hoạch thực hiện các hoạt động tập trung ngoài trường của các khoa/ngành.
Từ 16/7 đến 30/7/2018	Thực hiện công tác chuẩn bị cho năm học mới (chuẩn bị dữ liệu cho việc đăng kí môn học, xếp thời khóa biểu học kì 1, ...)
Từ 31/7 đến 12/8/2018	Sinh viên (SV) đăng kí môn học.
Từ 14/8 đến 21/8/2018	SV đóng học phí.
Từ 10/9/2018	Bắt đầu năm học mới cho các khóa 15, 16, 17 và 18.

4.2. Các chú ý cho việc lập kế hoạch năm học

4.2.1. Về việc phân công giảng dạy cho giảng viên trong khoa/ngành

Việc phân công giờ dạy cho giảng viên trong khoa/ngành phải được thực hiện công khai, dân chủ, công bằng và bảo đảm các quy định của Trường: các trợ giảng không được phân công giảng dạy lý thuyết; những người có trình độ cử nhân không được tham gia giảng dạy.

4.2.2. Về việc mời giảng cán bộ, giảng viên trong Trường

- Số tiết dạy của cán bộ, giảng viên được mời giảng sẽ được tính vào khối lượng công tác trong năm của cán bộ, giảng viên đó.

- Việc mời giảng do trường đơn vị mời giảng chủ động thực hiện theo quy định:

+ Bảo đảm các yêu cầu về chuyên môn, người được mời giảng phải có văn bằng chuyên môn phù hợp, đủ trình độ và điều kiện giảng dạy.

+ Trường đơn vị quản lý cán bộ, giảng viên được mời giảng đồng ý bằng văn bản, cho phép cán bộ, giảng viên đơn vị mình tham gia giảng dạy cho đơn vị khác.

+ Kế hoạch mời giảng phải được Hiệu trưởng duyệt.

4.2.3. Về việc thỉnh giảng giảng viên ngoài trường

Việc thỉnh giảng do các đơn vị chủ động thực hiện và phải bảo đảm nguyên tắc:

- Bảo đảm các quy định về chuyên môn, ưu tiên thỉnh giảng giảng viên các trường công lập, có trình độ cao (tiến sĩ, giảng viên chính, phó giáo sư và giáo sư).

- Thỉnh giảng giảng viên các trường công lập: có trình độ tối thiểu là thạc sĩ. Thỉnh giảng giảng viên các trường ngoài công lập: có trình độ tối thiểu là tiến sĩ.

- Trước khi duyệt kế hoạch thỉnh giảng, các đơn vị phải chuẩn bị đầy đủ, đúng quy định về hồ sơ thỉnh giảng, gửi Phòng Tổ chức Cán bộ (*xem mẫu hồ sơ ở trang web của Phòng Tổ chức Cán bộ*). Sau khi kế hoạch thỉnh giảng được duyệt, các đơn vị phải làm hợp đồng thỉnh giảng rồi mới được giảng dạy.

4.2.4. Về số lượng sinh viên năm thứ nhất (khóa tuyển sinh năm 2018)

Để có cơ sở lập kế hoạch năm học, Trường thông tin tới các khoa/ngành dự kiến số lượng sinh viên năm thứ nhất (khóa tuyển sinh năm 2018) của Trường như sau:

Trình độ đại học: Quản lý giáo dục: 40; Thanh nhạc: 10; Ngôn ngữ Anh (CN TM – DL): 340; Tâm lý học: 100; Quốc tế học: 140; Việt Nam học (CN VH – DL): 170; Thông tin – Thư viện: 100; Quản trị kinh doanh: 450; Tài chính - Ngân hàng: 440; Kế toán: 440; Quản trị văn phòng: 80; Luật: 120; Khoa học môi trường: 100; Toán ứng dụng: 70; Công nghệ thông tin: 400; Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao): 60; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: 50; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông: 50; Công nghệ kỹ thuật môi trường: 70; Kỹ thuật điện: 50; Kỹ thuật điện tử - viễn thông: 50; GD Mầm non: 105; GD Tiểu học: 120; GD Chính trị: 30; SP Toán học: 45; SP Vật

lí: 20; SP Hóa học: 20; SP Sinh học: 30; SP Ngữ văn: 30; SP Lịch sử: 30; SP Địa lí: 20; SP Âm nhạc: 30; SP Mĩ thuật: 40; SP Tiếng Anh: 150.

4.2.5. Về việc duyệt kế hoạch năm học

Trường sẽ có văn bản thông báo cụ thể về việc duyệt kế hoạch năm học 2018 – 2019.

4.2.6. Về tổ chức thực hiện

Lập kế hoạch năm học là công việc quan trọng, cần tập trung thực hiện một cách khoa học, nghiêm túc. Ban Giám hiệu yêu cầu lãnh đạo các đơn vị chú ý, quan tâm, tổ chức thực hiện các biểu mẫu đúng quy định, chất lượng, hiệu quả và bảo đảm thời gian thực hiện.

5. Tổ chức lễ tốt nghiệp năm 2018

Lễ tốt nghiệp năm 2018 được các khoa/ngành đào tạo tổ chức theo quy định tại Công văn số 723/ĐHSG-ĐT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Hiệu trưởng. Các khoa/ngành đào tạo xét công nhận tốt nghiệp đợt 2 (26/6/2018) và đợt 3 (17/7/2018) dự kiến sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp trong thời gian từ 06/8/2018 đến 11/8/2018. Phòng Công tác Sinh viên sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan để có văn bản riêng thông báo chi tiết về kế hoạch tổ chức lễ tốt nghiệp theo quy định trên.

6. Một số vấn đề cần lưu ý

6.1. Lưu ý về việc đăng kí học các học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh

Kể từ học kì 1, năm học 2017-2018, Trường sẽ mở đồng thời các học phần GDQP&AN theo chương trình cũ và mới. Các nhóm/lớp mở theo chương trình cũ (mã học phần: 862106, 862107, 862108) dành cho SV các khóa 16 trở về trước. Các nhóm/lớp mở theo chương trình mới (mã học phần: 862306, 862307, 862308, 862309) dành cho SV khóa 17 trở về sau.

6.2. Về việc cấp chứng chỉ GDQP&AN và xét công nhận tốt nghiệp

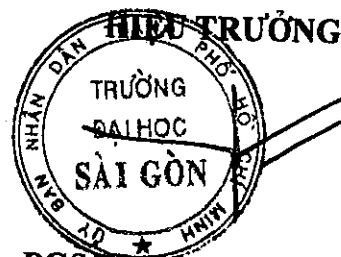
Từ nay đến hết năm 2020, Trường sẽ tổ chức xét cấp chứng chỉ GDQP&AN cho SV học theo chương trình cũ. Từ năm 2021 trở về sau, Trường sẽ xét cấp chứng chỉ GDQP&AN theo chương trình mới. Chứng chỉ GDQP&AN là điều kiện cần để xét công nhận tốt nghiệp.

6.3. Về việc đăng kí học trong thời gian thực tập chuyên môn

Kể từ năm học 2018 – 2019, trong thời gian thực tập tốt nghiệp, thực tập sư phạm, tham gia các hoạt động tập trung ngoài trường từ 07 ngày trở lên, SV có thể đăng kí học các HP (môn chung và các môn chuyên ngành) nếu các HP này có lịch học vào ca 3 và ngày Chủ nhật./.

Nơi nhận:

- HT, các PHT;
- Các khoa, ngành, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VP, ĐT.



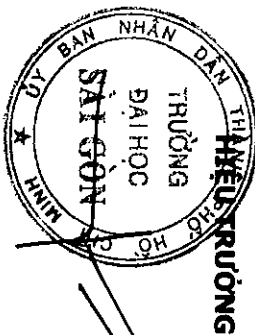
PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2018 - 2019

00000

CAO ĐẲNG	ĐẠI HỌC	Thứ tự tuần	2018												2019																																					
			Tháng 9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	Tháng 9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8																										
Sư phạm	Sư phạm	Ngoài sư phạm	Từ (thứ 2)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	
			đến (thứ 7)	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19			
Hoàn tất các công việc chuẩn bị cho năm học mới																																																				
Thi học kì 1																																																				
			NGHỈ TẾT																																																	
			THỰC TẬP SƯ PHẠM 2 THỰC TẬP SƯ PHẠM 1 THỰC TẬP CƯỚI KHÓA																																																	
Thi học kì 2																																																				
Thi trung học phổ thông quốc gia 2019																																																				
Học kì 3																																																				
Dự trữ và thi học kì 3 (02 tuần, từ 12/8 đến 24/8)																																																				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2018



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

- Ghi chú:**
1. Ngày mừng một tiết Nguyễn Đán là ngày 05/02/2019.
 2. Thời gian thực tế, thực tập chuyên môn, làm khóa luận tốt nghiệp... được tính trong các tuần thực học của mỗi học kì.
 3. Thời khoá biểu tất cả các môn học bố trí tránh vào chiều thứ 7 hàng tuần, dành cho các hoạt động tập trung và dạy bù.
 4. Xét công nhận tốt nghiệp năm 2019: đợt 1: 26/02/2019; đợt 2: 28/6/2019; đợt 3: 16/7/2019 và đợt 4: 10/9/2019.
 5. Giải thích các chữ viết tắt: TD: trình độ; CBTT: chuẩn bị thực tập; TTSP1: thực tập sư phạm 1; TTSP2: thực tập sư phạm 2; TT cuối khóa: thực tập cuối khóa.

HỌ GIÀO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
(Kèm theo Quyết định số 979/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Tên và mã các ngành đào tạo hiện tại

Ngành đào tạo của trường theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	TH.S 60140114	Quản lý giáo dục	3937/QĐ-BGDĐT, 24/9/2014	8140114	Quản lý giáo dục
2	TH.S 60340201	Tài chính - Ngân hàng	3937/QĐ-BGDĐT, 24/9/2014	8340201	Tài chính - Ngân hàng
3	TH.S 60460102	Toán giải tích	3230/QĐ-BGDĐT, 27/8/2014	8460102	Toán giải tích
4	TH.S 60220240	Ngôn ngữ học	3230/QĐ-BGDĐT, 27/8/2014	8229020	Ngôn ngữ học
5	TH.S 60220313	Lịch sử Việt Nam	1315/QĐ-BGDĐT, 20/4/2015	8229013	Lịch sử Việt Nam
6	TH.S 60220121	Văn học Việt Nam	1315/QĐ-BGDĐT, 20/4/2015	8220121	Văn học Việt Nam
7	TH.S 60440114	Hóa hữu cơ	1315/QĐ-BGDĐT, 20/4/2015	8440114	Hóa hữu cơ
8	TH.S 60340102	Quản trị kinh doanh	656/QĐ-BGDĐT, 01/3/2016	8340101	Quản trị kinh doanh
9	TH.S 60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	656/QĐ-BGDĐT, 01/3/2016	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán
10	TH.S 60440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	1213/QĐ-BGDĐT, 14/4/2016	8440119	Hóa lý thuyết và hóa lý
11	TH.S 60480101	Khoa học máy tính	1213/QĐ-BGDĐT, 14/4/2016	8480101	Khoa học máy tính
12	DLI 52140114	Quản lý Giáo dục	668/QĐ-BGDĐT, 03/02/2009	7140114	Quản lý Giáo dục
13	DLI 52140201	Giáo dục Mầm non	4491/QĐ-BGDĐT, 23/08/2007	7140201	Giáo dục Mầm non
14	DLI 52140202	Giáo dục Tiểu học	4491/QĐ-BGDĐT, 23/08/2007	7140202	Giáo dục Tiểu học
15	DLI 52140204	Giáo dục Chính trị	348/QĐ-BGDĐT, 21/01/2008	7140204	Giáo dục Chính trị
16	DLI 52140209	Sư phạm Toán học	4491/QĐ-BGDĐT, 23/08/2007	7140209	Sư phạm Toán học
17	DLI 52140211	Sư phạm Vật lý	8092/QĐ-BGDĐT, 24/12/2007	7140211	Sư phạm Vật lý
18	DLI 52140212	Sư phạm Hóa học	8092/QĐ-BGDĐT, 24/12/2007	7140212	Sư phạm Hóa học
19	DLI 52140213	Sư phạm Sinh học	8092/QĐ-BGDĐT, 24/12/2007	7140213	Sư phạm Sinh học
20	DLI 52140217	Sư phạm Ngữ văn	6639/QĐ-BGDĐT, 18/10/2007	7140217	Sư phạm Ngữ văn

21	DH	52140218	Sư phạm Lịch sử	3549/QĐ/BGDDT, 26/06/2008	7140218	Sư phạm Lịch sử
22	DH	52140219	Sư phạm Địa lý	348/QĐ/BGDDT, 21/01/2008	7140219	Sư phạm Địa lý
23	DH	52140221	Sư phạm Âm nhạc	6639/QĐ/BGDDT, 18/10/2007	7140221	Sư phạm Âm nhạc
24	DH	52140222	Sư phạm Mỹ thuật	6639/QĐ/BGDDT, 18/10/2007	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
25	DH	52140231	Sư phạm Tiếng Anh	3549/QĐ/BGDDT, 26/06/2008	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
26	DH	52210205	Thanh nhạc	4128/QĐ/BGDDT, 16/06/2009	7210205	Thanh nhạc
27	DH	52220113	Việt Nam học	6639/QĐ/BGDDT, 18/10/2007	7310630	Việt Nam học
28	DH	52220201	Ngôn ngữ Anh	4491/QĐ/BGDDT, 23/08/2007	7220201	Ngôn ngữ Anh
29	DH	52220212	Quốc tế học	5443/QĐ/BGDDT, 05/12/2014	7310601	Quốc tế học
30	DH	52310401	Tâm lý học	5443/QĐ/BGDDT, 05/12/2014	7310401	Tâm lý học
31	DH	52320202	Khoa học Thư viện	8092/QĐ/BGDDT, 24/12/2007	7320201	Thư viện
32	DH	52340101	Quản trị Kinh doanh	6639/QĐ/BGDDT, 18/10/2007	7340101	Quản trị Kinh doanh
33	DH	52340201	Tài chính Ngân hàng	348/QĐ/BGDDT, 21/01/2008	7340201	Tài chính Ngân hàng
34	DH	52340301	Kế toán	6639/QĐ/BGDDT, 18/10/2007	7340301	Kế toán
35	DH	52340406	Quản trị văn phòng	2447/QĐ/BGDDT, 04/07/2013	7340406	Quản trị văn phòng
36	DH	52380101	Luật	4128/QĐ/BGDDT, 16/06/2009	7380101	Luật
37	DH	52440301	Khoa học Môi trường	8092/QĐ/BGDDT, 24/12/2007	7440301	Khoa học Môi trường
38	DH	52460112	Toán ứng dụng	2597/QĐ/BGDDT, 24/06/2011	7460112	Toán ứng dụng
39	DH	52480202	Công nghệ thông tin	3549/QĐ/BGDDT, 26/06/2008	7480202	Công nghệ thông tin
40	DH	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2375/QĐ/BGDDT, 28/06/2012	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
41	DH	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2375/QĐ/BGDDT, 28/06/2012	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông
42	DH	52510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	2447/QĐ/BGDDT, 04/07/2013	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường
43	DH	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	2597/QĐ/BGDDT, 24/06/2011	7520201	Kỹ thuật điện
44	DH	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2597/QĐ/BGDDT, 24/06/2011	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Danh sách gồm 44 ngành, trong đó có 11 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (ThS), 33 ngành đào tạo trình độ đại học (ĐH).